

Bản án số: 07/2022/HNGĐ-PT

Ngày 23/6/2022

V/v: “**Tranh chấp chia
tài sản chung sau khi ly hôn**”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông: Nguyễn Văn Sinh

Các Thẩm phán: Ông Hà Viết Toàn và ông Lê Đình Nam.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Tú Biển - Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai: Ông Đoàn Thanh Lương là Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 23 tháng 6 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 16/2021/TLPT - HNGĐ ngày 20 tháng 12 năm 2021 về việc: “*Tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn*”

Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 96/2021/HNGĐ-ST ngày 16/11/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 18/2022/QĐ-PT ngày 08/06/2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Nguyễn Đình Đ, sinh năm 1976; Địa chỉ: 502/16/3 X, tổ 4, phường P, TP. Pleiku, tỉnh Gia Lai. (Có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: chị Nguyễn Thị Thúy D; Địa chỉ: 281 Đ1, phường Thống N, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai. (Có mặt).

- Bị đơn: Chị Lê Thị Thanh V, sinh năm 1982; Địa chỉ: 502/16/3 X, tổ 4, phường P, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai. (Có mặt).

Người kháng cáo: Nguyên đơn: Anh Nguyễn Đình Đ và bị đơn: chị Lê Thị Thanh V. (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

1. Theo bản án sơ thẩm thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

1.1 Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn anh Nguyễn Đình Đ trình bày:

Anh Nguyễn Đình Đ và chị Lê Thị Thanh V nguyên trước đây là vợ chồng. Tuy nhiên do sống không hợp nhau nên giữa anh Đ và chị V xảy ra nhiều mâu thuẫn đã gửi đơn đến Tòa án yêu cầu ly hôn. Hiện anh Đ và chị V đã ly hôn theo Quyết định công nhận số 238/2021/QĐST – HNGĐ ngày 04-6-2021 của Tòa án nhân dân thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai. Khi giải quyết ly hôn, không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản, nay đề nghị Tòa án giải quyết như sau.

Tài sản chung gồm:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại số 502/16/3 X, Tổ 4, phường P, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai, đất đã được cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CU 881706, thửa đất số 58, tờ bản đồ số 49, diện tích 251,4m² do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Gia Lai cấp ngày 14-4-2020 cho ông Nguyễn Đình Đ và bà Lê Thị Thanh V. Trên lô đất có hai căn nhà cấp 4 trị giá nhà và đất là 1.933.690.150 đồng. Đây là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân, anh thừa nhận nguồn gốc lô đất trên là của ba mẹ chị V cho chị V và chị V đã tự nguyện nhập vào khối tài sản chung, anh là người có đóng góp nhiều trong việc tạo nên khối tài sản chung này.

- 01 xe mô tô biển số 81T4 -8562, nhãn hiệu Yamaha, màu sơn xám đen đăng ký sở hữu tên Nguyễn Đình Đ trị giá 10.000.000 đồng.

- 01 xe mô tô biển số 81B1- 748.07, nhãn hiệu Honda, màu sơn trắng nâu đăng ký sở hữu tên Nguyễn Đình Đ trị giá 30.000.000 đồng.

- 01 bộ bàn ghế gỗ hương đường kính tay ghế 10 cm, gồm 10 món: 1 bàn lớn, 1 bàn nhỏ, 2 bàn kẹp, 1 ghế đơn, 1 ghế ba, 4 ghế đơn trị giá 40.000.000 đồng

- Ngoài ra tại Biên bản hòa giải ngày 28-10-2021 và tại phiên tòa sơ thẩm anh Đ cho rằng: *“Tài sản chung còn có 200.000đ do anh giữ và số tiền này anh đã rút ra để chữa bệnh, ăn uống cho cả nhân hết. Ngoài ra trước khi anh Đ bị đổ bệnh thì anh Đ và chị V có khoản tiền tiết kiệm 180.000.000đ do chị V giữ, nên nguyên đơn không đồng ý chia và không yêu cầu chia hai khoản tiền này”*.

Anh Đ yêu cầu Tòa án giải quyết chia cho anh nhận căn nhà trên phần diện tích đất 114,5m² và xe máy Sirius; tổng trị giá theo kết quả định giá là 867.286.225 đồng. Giao chị V nhận nhà trên phần đất có diện tích 134,5m², nhận xe máy honda Lead, bộ bàn ghế; tổng trị giá theo kết quả định giá là 1.146.403.925 đồng.

Anh Đ đồng ý trả lại cho bị đơn ½ số tiền mà bị đơn đã trả cho Ngân hàng như chị V trình bày là 25.000.000 đồng.

Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét đến hoàn cảnh hiện tại của anh không có khả năng lao động và nuôi một con chung để phân chia tài sản chung vợ chồng bảo đảm quyền lợi cho anh.

1.2 Tại các bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án bị đơn chị Lê Thị Thanh V trình bày:

Chị V thừa nhận có mối quan hệ hôn nhân và tài sản chung như anh Nguyễn Đình Đ trình bày.

- Đối với yêu cầu chia tài sản chung theo như anh Đ và người đại diện theo ủy quyền của anh Đ trình bày thì chị không đồng ý. Vì nguồn gốc tài sản cũng như công sức đóng góp của chị vào số tài sản chung nhiều hơn anh Đ, bản thân anh Đ cũng thừa nhận là đất để làm nhà là của gia đình chị cho, bản thân chị là phụ nữ, lại trực tiếp nuôi hết hai con chung, tài sản chung là nhà và đất nói trên khi cha mẹ chị cho chị thêm 5 mét đất nói để cho con gái chị nên chị không đồng ý với yêu cầu của anh Đ về việc nhận nhà và đất nêu trên. Chị đồng ý chia tài sản chung cho anh Đ là nhà và đất mà vợ chồng anh chị xây năm 2009, đối với nhà và đất xây dựng năm 2019 chị không đồng ý chia vì tài sản này cha mẹ chị cho con gái chị. Trường hợp anh Đ không đồng ý để tài sản cho con gái thì chị yêu cầu chia giá trị nhà và đất cho chị là 70%, anh Đ nhận 30%; còn những tài sản còn lại chia đôi.

- Ngoài ra Biên bản hòa giải ngày 28-10-2021 và tại phiên tòa sơ thẩm chị V cho rằng: “Vợ chồng còn có khoản tiền 200.000.000đ anh Đ hiện đang quản lý sử dụng (anh Đ đem khoản tiền này cho chị D là chị ruột của anh Đ mượn), nguồn gốc số tiền này là do cha mẹ ruột của anh Đ cho vợ chồng chị cuối năm 2018, cho anh chị 500.000.000đ, chị giữ 200.000.000đ để xây nhà hết 150.000.000đ, chị trả nợ chung 100.000.000đ, còn lại chi tiêu trong gia đình hết.”; “... Vợ chồng có tích góp được số tiền cụ thể bao nhiêu chị không nhớ, nhưng không đến 180.000.000đ... sau khi anh Đ đổ bệnh nên chị đã sử dụng hết”; tại biên bản lấy lời khai ngày 14-01-2022 chị V còn trình bày: “...cha mẹ anh Đ cho vợ chồng 500.000.000đ, trong đó tôi giữ 300.000.000đ chi vào việc xây nhà 150.000.000đ; 50.000.000đ tôi dùng ăn uống nuôi con, chi phí tái khám cho anh Đ...; còn 100.000.000đ tôi dùng trả nợ cho bà M...và ông T2...”. Chị yêu cầu chia đôi số tiền 200.000.000 đồng anh Đ cầm giữ.

- Về nợ chung: Vợ chồng vay Ngân hàng 50.000.000đ chị đã trả xong. nay chị yêu cầu anh Đ trả lại cho chị $\frac{1}{2}$ số tiền vay là 25.000.000 đồng.

2. Quyết định của tòa án cấp sơ thẩm:

Tại bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 96/2021/HNGĐ-ST ngày 16/11/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai đã quyết định như sau:

Căn cứ vào Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 147, Khoản 2 Điều 157, Khoản 2 Điều 165 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các điều 33, 59 và 62 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điểm a Khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn

1. Giao cho anh Nguyễn Đình Đ được quyền sử dụng phần đất có diện tích 114,5m² thuộc thửa đất số 58, tờ bản đồ số 49; địa chỉ: 502/16/3 X, Tổ 4, phường P, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CU 881706 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Gia Lai cấp ngày 14-4-2020 cho bà Lê Thị Thanh V và ông Nguyễn Đình Đ, có kích thước và tứ cận như sau:

Phía Đông giáp thửa đất số 41 (Đất bà N1) có kích thước 4,71m

Phía Tây giáp đường hẻm có kích thước 4,62m

Phía Nam giáp thửa đất số 55 (đất ông T1) có kích thước 24,38m

Phía Bắc giáp nhà và đất còn lại (chị Lê Thị Thanh V đang sử dụng) có kích thước 24,83m

Và anh Đ được quyền sở hữu tài sản trên đất gồm: nhà 1 tầng, móng xây đá, tường xây gạch, nền gạch Ceranic 50x50, trần tôn, có diện tích 70m²; 01 mái hiên khung sắt diện tích 22m².

Giao cho anh Nguyễn Đình Đ được quyền sở hữu 01 xe máy biển số 81T4-8562, hiệu Yamaha Sirius, màu sơn xám đen giấy chứng nhận đăng ký mô tô xe máy tên Nguyễn Đình Đ.

Anh Nguyễn Đình Đ có nghĩa vụ thanh toán giá trị chênh lệch về tài sản cho chị Lê Thị Thanh V số tiền 275.494.673 đồng.

2. Giao cho chị Lê Thị Thanh V được quyền sử dụng phần đất có diện tích 134,5m² thuộc thửa đất số 58, tờ bản đồ số 49; địa chỉ: 502/16/3 X, Tổ 4, phường P, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CU 881706 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Gia Lai cấp ngày 14-4-2020 cho bà Lê Thị Thanh V và ông Nguyễn Đình Đ, có kích thước và tứ cận như sau:

Phía Đông giáp thửa đất số 41 (Đất bà N1) có kích thước 5,19 m

Phía Tây giáp đường hẻm có kích thước 5,54 m

Phía Nam giáp nhà và đất còn lại (anh Nguyễn Đình Đ đang sử dụng) có kích thước 24,83 m

Phía Bắc giáp thửa số 90 (đất ông H1) có kích thước 25,38 m

Và chị V được quyền sở hữu tài sản trên đất gồm: nhà 1 tầng, móng xây đá, tường xây gạch, nền gạch Ceranic 40x40, trần tôn, có diện tích 86m², 01 mái hiên khung sắt diện tích 48,5m².

Giao cho chị Lê Thị Thanh V được quyền sở hữu 01 xe máy biển số 81B1 – 74807, hiệu honda Lead, màu sơn trắng nâu, giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy mang tên Nguyễn Đình Đ; 01 bộ bàn ghế gỗ hương đường kính tay ghế 10cm, gồm 10 món: 1 bàn lớn, 1 bàn nhỏ, 2 bàn kẹp, 1 ghế đôn, 1 ghế ba và 4 ghế đơn; và số tiền anh Đ thanh toán giá trị chênh lệch về tài sản là 275.494.673 đồng.

Anh Nguyễn Đình Đ và chị Lê Thị Thanh V có quyền, nghĩa vụ liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để đăng ký biến động nội dung Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo nội dung của quyết định bản án này.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng; án phí, quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

3. Về kháng cáo, kháng nghị:

- Ngày 26/11/2021 nguyên đơn anh Nguyễn Đình Đ có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu tòa phúc thẩm giải quyết phân chia lại tài sản chung sau khi ly hôn và cung cấp thêm tài liệu chứng cứ: 04 giấy ra viện (bản photocopy); một số hóa đơn chứng từ về chi phí khám chữa bệnh, tiền ủng hộ của hai bên gia đình và bạn bè anh em đồng nghiệp cho anh chữa bệnh.

- Ngày 25/11/2021 bị đơn chị Lê Thị Thanh V kháng cáo yêu cầu chia lại tài sản chung là nhà và đất theo tỷ lệ chị V nhận 70%, anh Đ nhận 30%. Cung cấp thêm tài liệu chứng cứ gồm: Một số hóa đơn chứng từ về chi phí khám chữa bệnh; Bảng kê chi phí khám chữa bệnh cho anh Đ và giấy xác nhận nợ của bà M, anh T2.

Ngày 06/01/2022 chị V có đơn xin rút toàn bộ kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Bản án không bị kháng nghị.

4. Diễn biến Phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn anh Đ giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Bị đơn chị V yêu cầu Tòa phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm,.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án;

5. Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu quan điểm:

Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 2 Điều 308 BLTTDS, chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn Nguyễn Đình Đ sửa án sơ thẩm, cụ thể:

- Đối với tài sản là quyền sử dụng đất và nhà ở gắn liền với đất: Chia cho anh Đ hưởng 40% ($40\% \times 1.933.690.150$ đồng = **773.476.060** đồng, chị V được hưởng 60% ($60\% \times 1.933.690.150$ đồng = **1.160.214.090** đồng).

- Đối với số tiền chung để phân chia là 200.000.000 đồng (anh Đ giữ) + 54.375.622 (chị V giữ) = 254.375.622 đồng cần được chia đôi mỗi người **127.187.811** đồng.

Như vậy, tổng giá trị tài sản anh Đ được chia là: 773.476.060 đồng (nhà, đất) + 40.000.000 đồng (xe và bàn ghế) + 127.187.811 đồng (tiền chung) = **940.663.871** đồng.

Tổng giá trị tài sản thực tế mà anh Đ quản lý là: **1.067.286.225** đồng nên anh Đ hoàn lại cho chị V số tiền là: ($1.067.286.225 - 940.663.871$) + 25.000.000 đồng (chị V đã trả cho Ngân hàng) = **151.622.354** đồng.

Các đương sự chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền; xác định đúng mối quan hệ tranh chấp; quá trình giải quyết vụ án đã xác định đúng tư cách của những người tham gia tố tụng.

Đơn kháng của bị đơn đúng thời hạn và phạm vi kháng cáo.

Bị đơn chị Lê Thị Thanh V kháng cáo nhưng tự nguyện rút toàn bộ kháng cáo. Do đó căn cứ Điều 289 Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của chị V.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1.]. Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định phân chia giá trị tài sản chung đôi với thửa đất và tài sản gắn liền với đất cho chị V được hưởng 65%, còn anh Đ hưởng 35%; các tài sản là vật dụng khác chia đôi giá trị và chia đôi số tiền 200.000.000đ do cha mẹ anh Đ cho vợ chồng mà anh Đ đang giữ; buộc anh Đ hoàn trả lại cho chị V $\frac{1}{2}$ khoản nợ 50.000.000đ vay của Ngân hàng với số tiền 25.000.000đ.

Nguyên đơn anh Nguyễn Đình Đ kháng cáo yêu cầu tòa phúc thẩm giải quyết phân chia lại tài sản chung sau khi ly hôn. Cả anh Đ và chị V không kháng cáo việc giao tài sản là hiện vật gồm diện tích đất và tài sản gắn liền với đất là nhà ở; và không kháng cáo về phân chia, giao các tài sản khác là vật dụng. Anh Đ chỉ kháng cáo về phân chia giá trị diện tích đất và tài sản gắn liền với đất là nhà ở và kháng cáo đối với các khoản tiền chung các bên đang cầm giữ, khoản tiền nợ của bà M, ông T2 và các khoản chi tiêu chung của gia đình trong thời gian anh Đ chữa bệnh.

Quá trình giải quyết Tòa án cấp sơ thẩm có thiếu sót là chưa làm rõ và giải quyết hết các khoản tiền chung, nợ chung và các khoản chi tiêu chung do chị V và anh Đ nêu ra như trên (BL 22, 26, 73,74, 88-91).

[2.2]. Tại giai đoạn phúc thẩm đã bổ sung làm rõ thêm các thiếu sót của Tòa sơ thẩm được thể hiện như sau:

- Chị V trình bày: Đối với tiền tiết kiệm (có trước khi anh Đ bị bệnh gồm vàng và tiền mặt) chị có giữ tổng số khoảng 110.000.000đ đến **120.000.000đ** (thời gian đã lâu chị không nhớ chính xác); còn 100.000.000đ chị đã dùng trả nợ cho bà M...và ông T2...(đây là khoản nợ phát sinh trong giai đoạn anh Đ đang chữa bệnh tại bệnh viện Chợ Rẫy, vì lúc này anh Đ mới mổ não xong nhận thức còn hạn chế và không muốn anh Đ lo lắng nên chị không nói cho anh Đ biết); Về tiền hai bên gia đình và bạn bè ủng hộ anh Đ chữa bệnh khoảng **100.000.000đ** chị cũng đã chi tiêu hết.

* Tổng số tiền chị dùng chi phí phục vụ, điều trị bệnh cho anh Đ và sinh hoạt gia đình (trong thời gian anh Đ chữa bệnh từ cuối tháng 6/2017 đến cuối năm 2018) khoảng từ **300.000.000đ đến 400.000.000đ**.

- Anh Đ trình bày. Quyền sử dụng thửa đất số 58, tờ bản đồ số 49, diện tích 251,4m² và tài sản 2 căn nhà trên đất anh cũng có công lớn trong việc gây dựng, Tòa sơ thẩm chia cho anh chỉ được hưởng 35% giá trị là thiệt thòi cho anh; Về tiền chữa bệnh cho anh đã có gia đình hai bên và anh em đồng nghiệp hỗ trợ **193.000.000đ**; chị V thực tế có giữ số tiền tiết kiệm **180.000.000đ chưa dùng đến**; đối với số tiền nợ **100.000.000đ** chị V khai mượn của bà Trần Thị M 70.000.000đ, anh Lê Văn T2 30.000.000đ thì anh không biết vay mượn để làm gì. Anh không thừa nhận ý kiến của chị V.

[2.3] Xét kháng cáo của nguyên đơn anh Đ thấy rằng:

[2.3.1] Đối với việc phân chia giá trị Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất.

Theo tài liệu chứng cứ và lời khai của anh Đ và chị V thì nguồn gốc thửa đất số 58, tờ bản đồ số 49, diện tích 251,4m², loại đất trồng cây lâu năm là của cha mẹ chị V tặng cho chị V (bằng miệng) trong thời kỳ hôn nhân vào năm 2009, cùng năm 2009 chị V tự nguyện nhập một phần vào khối tài sản chung của vợ chồng được thể hiện bằng việc chị V và anh Đ đã sử dụng nguồn tiền chung của vợ chồng và tiền hai bên gia đình nội ngoại cho để xây căn nhà thứ nhất trên một phần thửa đất 134,4m²; đến ngày 20-5-2014 cha mẹ chị V lập hợp đồng công chứng tặng cho chị V; năm 2019 vợ chồng tiếp tục xây căn nhà thứ hai trên phần đất còn lại 114,5m² cũng từ nguồn tiền chung của vợ chồng và tiền của hai bên gia đình cho và sử dụng ổn định đến ngày 14-4-2020 được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Gia Lai cấp giấy CNQSD đất và tài sản gắn liền với đất số CU 881706 mang tên Lê Thị Thanh V và Nguyễn Đình Đ (BL 03, 25-27, 30-34).

Như vậy thực tế Anh Đ đã cùng với chị V quản lý sử dụng thửa đất này từ năm 2009; anh làm nghề lái xe bồn có thu nhập cao hơn chị V (anh Đ khai thu nhập 15.000.000đ/tháng, còn chị V khoảng 5.000.000đ/tháng). Nên anh Đ cũng có đóng góp nhiều lo toan cuộc sống gia đình, gây dựng tôn tạo nên khối tài sản chung là giá trị thửa đất và 2 căn nhà trên đất.

Mặt khác hiện anh Đ đang bị bệnh vẫn còn nhiều di chứng nặng sau khi điều trị bệnh (liệt dây thanh âm và thanh quản không nói được; chấn thương sọ não, để lại di chứng động kinh...) khả năng lao động bị hạn chế (BL169).

Tòa án cấp sơ thẩm chưa đánh giá đúng công sức đóng góp của anh Đ trong việc tạo dựng nên khối tài sản chung và chưa xem xét đến điều kiện hoàn cảnh, sức

khỏe của anh Đ sau ly hôn, nên phân chia cho anh Đ được hưởng 35% giá trị quyền sử dụng đất thửa đất số 58 và tài sản gắn liền với đất (02 căn nhà) là có phần thiệt thòi cho anh Đ. Do đó cần sửa bản án sơ thẩm chia lại giá trị quyền sử dụng đất thửa đất số 58 và tài sản gắn liền với đất (02 căn nhà cấp 4) cho anh Đ, chị V theo tỷ lệ: Tổng trị giá nhà và đất là 1.933.690.150 đồng, trong đó anh Đ được hưởng 40% giá trị với số tiền **773.476.060 đồng; và** chị V hưởng 60% giá trị với số tiền **1.160.214.090** đồng là phù hợp;

[2.3.2] Xét tài sản chung là số tiền các bên đang cầm giữ:

- Về số tiền tiết kiệm chung vợ chồng:

Anh Đ khai chị V có giữ số tiền tiết kiệm là 180.000.000đ, nhưng chị V chỉ thừa nhận khoảng từ 110.000.000đ đến 120.000.000đ. Do hai bên đều không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh nên cần lấy số tiền bình quân của hai người kê khai để xác định chị V có cầm giữ số tiền tiết kiệm 150.000.000đ là phù hợp.

- Về số tiền cha mẹ anh Đ cho chung các bên đang cầm giữ:

Anh Đ thừa nhận có cầm giữ 200.000.000đ, và chị V thừa nhận cầm 300.000.000đ.

- Về số tiền hai bên cha, mẹ, anh, chị trong gia đình và anh, em bạn bè đồng nghiệp ủng hộ cho anh Đ chữa bệnh:

Anh Đ khai là 193.000.000đ, nhưng anh Đ chỉ cung cấp bảng kê và một số chứng cứ xác nhận của người ủng hộ không, đầy đủ. Chị V chỉ thừa nhận khoảng 100.000.000đ. Do đó cần lấy số bình quân để xác định số tiền ủng hộ là **146.500.000đ** là phù hợp.

* Như vậy số tiền chung anh Đ cầm giữ là **200.000.000đ**; chị V cầm giữ là **596.500.000đ** (trong đó 150.000.000đ tiền tiết kiệm + 300.000.000đ do cha mẹ anh Đ cho + 146.500.000đ tiền hai bên gia đình và bạn bè ủng hộ anh Đ chữa bệnh)

[2.3.3]. Xét các khoản chi phí của các bên trong số tiền chung đang cầm giữ:

- Anh Đ cho rằng: Tài sản chung anh có giữ **200.000.000đ** (cha mẹ anh cho), nhưng anh đã rút ra để sử dụng chi phí tái khám, phục hồi sức khỏe và phục vụ sinh hoạt cá nhân hết, vì sau khi chữa bệnh từ Tp. Hồ Chí Minh về nhà (năm 2019) chị V đã bỏ mặt anh, không quan tâm, anh phải tự lo cho mình. Xét ý kiến này của anh Đ thấy rằng: Anh và chị V ly hôn từ ngày 04/6/2021, trước ly hôn vẫn sống chung nhà, **không có thời gian ly thân sống riêng** nên việc anh Đ cho rằng mọi sinh hoạt ăn uống do anh tự lo trong suốt 02 năm là không có căn cứ. Anh Đ cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh việc chi tiêu số tiền này là hợp lý nên không có cơ sở để chấp nhận.

- Chị V cho rằng: Trong tổng số tiền chị cầm giữ chị đã chi tiêu các khoản gồm: Chi xây nhà **150.000.000đ**, chi trả nợ chung **100.000.000đ** (cho bà Trần Thị M 70.000.000đ, anh Lê Văn T2 30.000.000đ); chi viện phí cho anh Đ **127.744.378đ**; chi tiền xe đi lại khám chữa bệnh cho anh Đ **16.380.000đ**; chi sinh hoạt gia đình (5 người) trong thời gian anh Đ chữa bệnh (từ 11 đến 12 triệu/tháng = bình quân 11.000.000đ /tháng x 18 tháng) = **198.000.000đ** và chi tiền tái khám cho anh Đ và chi phí sinh hoạt gia đình sau khi anh Đ về nhà là **50.000.000đ** (**Đơn trình bày ngày 22-4-2022, BL 167**)

Xét thấy các khoản chi V chi phí xây nhà 150.000.000đ; chi viện phí cho anh Đ 127.744.378đ; chi tiền xe đi lại khám chữa bệnh cho anh Đ 16.380.000đ; chi

sinh hoạt gia đình (5 người) trong thời gian anh Đ chữa bệnh 198.000.000đ và chi tiền tài khám, sinh hoạt gia đình sau khi anh Đ về nhà 50.000.000đ với **tổng số tiền : 542.124.378đ** là phù hợp với thực tế, nên cần được chấp nhận để cân trừ trước khi phân chia.

Riêng đối với khoản tiền chị V khai trả nợ chung **100.000.000đ** (trả bà M 70.000.000đ, anh T2 30.000.000đ). Chị V chỉ cung cấp giấy xác nhận viết tay của anh T2, bà M về việc trả nợ. Nhưng anh Đ không thừa nhận vì anh cho rằng anh không biết việc vay nợ để làm gì, tiền chữa bệnh cho anh đã có gia đình hai bên và anh em đồng nghiệp hỗ trợ 193.000.000đ, chị V không cung cấp được giấy vay mượn tiền cụ thể bao nhiêu, mà chỉ cung cấp giấy xác nhận nợ sau này khi Tòa phúc thẩm đang giải quyết vụ án, lời khai các bên về cho vay mượn tiền không rõ ràng. Do đó khoản tiền trả nợ này là không có cơ sở để xem xét.

* Như vậy sau khi trừ chi phí hợp lý chị V còn cầm giữ số tiền chung cần phân chia là: $(596.500.000đ - 542.124.378đ) = 54.375.622đ$ và anh Đ cầm giữ là 200.000.000đ. **Tổng cộng 254.375.622đ** cần chia cho mỗi người hưởng $\frac{1}{2}$ với số tiền là **127.187.811** đồng.

[2.2.4] Đối với các tài sản là động sản gồm hai chiếc xe mô tô và 01 bộ bàn ghế gỗ hương Tòa cấp sơ thẩm chia đôi mỗi người $\frac{1}{2}$ giá trị và đối với số tiền nợ 50.000.000đ của Ngân hàng, anh Đ tự nguyện trả lại cho chị V 25.000.000đ anh Đ và chị V không kháng cáo nên cần giữ nguyên như Bản án sơ thẩm.

Từ những phân tích nêu trên cần chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn anh Nguyễn Đình Đ, sửa bản án sơ thẩm chia tài sản chung cho anh Đ và chị V như sau:

1 - Giao cho anh Đ được nhận quyền sử dụng và sở hữu các tài sản sau:

- Quyền sử dụng phần đất diện tích 114,5m² thửa đất số 58, tờ bản đồ số 49 tại số 502/16/3 X, Tổ 4, phường P, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai, theo Giấy CNQSD đất số CU 881706, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Gia Lai cấp ngày 14-4-2020 mang tên Lê Thị Thanh V và Nguyễn Đình Đ. Đất có tứ cận: Phía Đông giáp thửa đất số 41 (Đất bà N1) có kích thước 4,71m; phía Tây giáp đường hẻm có kích thước 4,62m; phía Nam giáp thửa đất số 55 (đất ông T1) có kích thước 24,38m; phía Bắc giáp nhà và đất còn lại (chị Lê Thị Thanh V đang sử dụng) có kích thước 24,83m; Và Quyền sở hữu tài sản trên thửa đất số 58, tờ bản đồ số 49 gồm: Nhà 1 tầng, móng xây đá, tường xây gạch, nền gạch Ceranic 50x50, trần tôn, có diện tích 70m²; 01 mái hiên khung sắt diện tích 22m². Giá trị nhà và đất là **857.286.225 đồng**;

- Quyền sở hữu 01 xe máy biển số 81T4- 8562, hiệu Yamaha Sirius, màu sơn xám đen giấy chứng nhận đăng ký mô tô xe máy tên Nguyễn Đình Đ. Giá trị **10.000.000 đồng**

- Số tiền **200.000.000 đồng** anh Đ đang giữ.

* Tổng giá trị tài sản anh Đ được giao là **1.067.286.225 đồng**. Phần giá trị tài sản chia cho Anh Đ được hưởng là **940.663.871 đồng** (gồm: 40% giá trị đất và 2 căn nhà là 773.476.060 đồng của + $\frac{1}{2}$ giá trị 2 xe máy và bộ bàn ghế là 40.000.000đ + $\frac{1}{2}$ của số tiền 200.000.000đ anh Đ giữ là 100.000.000đ + $\frac{1}{2}$ của số tiền chị V giữ 54.375.622đ là 27.187.811đ đồng).

Anh Đ có trách nhiệm thanh toán giá trị chênh lệch về tài sản được nhận cho chị V với số tiền là (1.067.286.225 đồng - 940.663.871 đồng = 126.622.354 đồng + 25.000.000 đồng tiền chị V đã trả cho ngân hàng) = **151.622.354 đồng**.

2 - Giao cho V được nhận quyền sử dụng và sở hữu các tài sản sau:

- Quyền sử dụng phần đất diện tích 134,5m² thửa đất số 58, tờ bản đồ số 49 tại số 502/16/3 X, Tổ 4, phường P, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai, theo Giấy CNQSD đất số CU 881706, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Gia Lai cấp ngày 14-4-2020 mang tên Lê Thị Thanh V và Nguyễn Đình Đ. Đất có tứ cận: Phía Đông giáp thửa đất số 41 (Đất bà N1) có kích thước 5,19 m; phía Tây giáp đường hẻm có kích thước 5,54 m; phía Nam giáp nhà và đất còn lại (anh Nguyễn Đình Đ đang sử dụng) có kích thước 24,83 m; phía Bắc giáp thửa số 90 (đất ông H1) có kích thước 25,38 m; Và quyền sở hữu tài sản trên đất gồm: nhà 1 tầng, móng xây đá, tường xây gạch, nền gạch Ceranic 40x40, trần tôn, có diện tích 86m², 01 mái hiên khung sắt diện tích 48,5m². Giá nhà và đất **1.076.403.925đ**;

- Quyền sở hữu 01 xe máy biển số 81B1 – 74807, hiệu honda Lead giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy mang tên Nguyễn Đình Đ. Trị giá **30.000.000đ**;

- Quyền sở hữu 01 bộ bàn ghế gỗ hương gồm 10 món. Trị giá **40.000.000đ**;

* Tổng giá trị tài sản chị V được giao thực nhận là **1.146.403.925 đồng**. Tổng giá trị tài sản chia cho chị V được hưởng là **1.298.026.279đ** (trong đó 60% giá trị đất và 2 căn nhà là **1.160.214.090 + ½ giá trị của 02 xe máy và 01 bộ bàn ghế là 40.000.000 đồng + ½ của số tiền 200.000.000đ anh Đ giữ là 100.000.000đ; + ½ số tiền chị V cầm giữ 54.375.622đ là 27.187.811đ đồng + tiền chênh lệch giá trị tài sản anh Đ phải hoàn trả là 151.622.354 đồng**).

[3]. Về nghĩa vụ chịu án phí:

- Do bản án sơ thẩm bị sửa về phần chia tài sản chung nên án phí dân sự sơ thẩm được tính lại như sau:

Anh Đ phải chịu án phí đối với giá trị tài sản anh được chia **940.663.871 đồng** với số tiền là 36.000.000 đồng + (**940.663.871 đồng – 800.000.000 đồng**) x **3%** = 40.219.916 đồng

Chị V phải chịu án phí đối với giá trị tài sản chị được chia **1.298.026.279 đồng** với số tiền là 36.000.000 đồng + (**1.298.026.279 đồng – 800.000.000 đồng**) x **3%** = 50.940.788 đồng

- Do kháng cáo được chấp nhận nên anh Đ không phải chịu án phí phúc thẩm. Bị đơn chị V rút kháng cáo trước khi mở phiên tòa nên phải chịu án 50% phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308; khoản 2 Điều 309, Điều 289 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội;

[1]. Chấp nhận một phần kháng cáo của anh Nguyễn Đình Đ về chia tài sản chung. Sửa Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 96/2021/HNGĐ-ST ngày 16/11/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai về “*Tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn*” giữa nguyên đơn anh Nguyễn Đình Đ với bị đơn là chị Lê Thị Thanh V.

[1.1]. Giao cho anh Nguyễn Đình Đ được nhận quyền sử dụng và sở hữu các tài sản sau:

- Quyền sử dụng phần đất diện tích 114,5m² thửa đất số 58, tờ bản đồ số 49 tại số 502/16/3 X, Tổ 4, phường P, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai, theo Giấy CNQSD đất số CU 881706, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Gia Lai cấp ngày 14-4-2020 mang tên Lê Thị Thanh V và Nguyễn Đình Đ. Đất có tứ cận: Phía Đông giáp thửa đất số 41 (Đất bà N1) có kích thước 4,71m; phía Tây giáp đường hẻm có kích thước 4,62m; phía Nam giáp thửa đất số 55 (đất ông T1) có kích thước 24,38m; phía Bắc giáp nhà và đất còn lại (chị Lê Thị Thanh V đang sử dụng) có kích thước 24,83m; Và Quyền sở hữu tài sản trên thửa đất số 58, tờ bản đồ số 49 gồm: Nhà 1 tầng, móng xây đá, tường xây gạch, nền gạch Ceranic 50x50, trần tôn, có diện tích 70m²; 01 mái hiên khung sắt diện tích 22m². Giá trị nhà và đất là **857.286.225đ** (Tám trăm năm mươi bảy triệu hai trăm tám mươi sáu nghìn hai trăm hai mươi lăm đồng);

- Quyền sở hữu 01 xe máy biển số 81T4- 8562, hiệu Yamaha Sirius, màu sơn xám đen giấy chứng nhận đăng ký mô tô xe máy tên Nguyễn Đình Đ. Giá trị **10.000.000đ** (Mười triệu đồng).

- Số tiền **200.000.000đ** (Hai trăm triệu đồng) anh Đ đang giữ.

[1.2]. Anh Đ có trách nhiệm thanh toán giá trị chênh lệch về tài sản được nhận cho chị V với số tiền là **151.622.354đ** (Một trăm năm mươi một triệu sáu trăm hai mươi hai nghìn ba trăm năm mươi bốn đồng)

[1.3]. Giao cho chị Lê Thị Thanh V được nhận quyền sử dụng và sở hữu các tài sản sau:

- Quyền sử dụng phần đất diện tích 134,5m² thửa đất số 58, tờ bản đồ số 49 tại số 502/16/3 X, Tổ 4, phường P, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai, theo Giấy CNQSD đất số CU 881706, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Gia Lai cấp ngày 14-4-2020 mang tên Lê Thị Thanh V và Nguyễn Đình Đ. Đất có tứ cận: Phía Đông giáp thửa đất số 41 (Đất bà N1) có kích thước 5,19 m; phía Tây giáp đường hẻm có kích thước 5,54 m; phía Nam giáp nhà và đất còn lại (anh Nguyễn Đình Đ đang sử dụng) có kích thước 24,83 m; phía Bắc giáp thửa số 90 (đất ông H1) có kích thước 25,38 m; Và quyền sở hữu tài sản trên đất gồm: nhà 1 tầng, móng xây đá, tường xây gạch, nền gạch Ceranic 40x40, trần tôn, có diện tích 86m², 01 mái hiên khung sắt diện tích 48,5m². Giá nhà và đất **1.076.403.925đ** (Một tỷ không trăm bảy mươi sáu triệu bốn trăm linh ba nghìn chín trăm hai mươi lăm đồng);

- Quyền sở hữu 01 xe máy biển số 81B1 – 74807, hiệu honda Lead giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy mang tên Nguyễn Đình Đ. Trị giá **30.000.000đ** (Ba mươi triệu đồng);

- Quyền sở hữu 01 bộ bàn ghế gỗ hương gồm 10 món. Trị giá **40.000.000đ** (Bốn mươi triệu đồng);

- Số tiền chênh lệch giá trị tài sản anh Đ phải hoàn trả là **151.622.354đ** (Một trăm năm mươi một triệu sáu trăm hai mươi hai nghìn ba trăm năm mươi bốn đồng).

[1.4]. Anh Nguyễn Đình Đ và chị Lê Thị Thanh V có quyền, nghĩa vụ liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để đăng ký biến động quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

[2]. Đình chỉ xét xử đối với kháng cáo của bị đơn chị Lê Thị Thanh V về yêu cầu phân chia lại tài sản chung là nhà và đất theo tỷ lệ chị V nhận 70%, anh Đ nhận 30%.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

[3]. Về án phí:

Anh Nguyễn Đình Đ phải chịu **40.219.916 đồng** tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 12.780.000 đồng (*Mười hai triệu bảy trăm tám mươi nghìn đồng*) theo biên lai số 0000252 ngày 20-7-2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai. Anh Đ còn phải nộp số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 27.439.916đ (Hai mươi bảy triệu bốn trăm ba mươi chín nghìn chín trăm mười sáu đồng). Do anh Đ không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm nên tiếp tục khấu trừ vào 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm mà anh đã nộp theo biên lai thu tiền số 0001082 ngày 26/11/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai. Anh Đ còn phải nộp số tiền là 27.139.916đ (Hai mươi bảy triệu một trăm ba mươi chín nghìn chín trăm mười sáu đồng).

Chị Lê Thị Thanh V phải chịu **50.940.788đ (Năm mươi triệu chín trăm bốn mươi nghìn bảy trăm tám mươi tám đồng)** tiền án phí dân sự sơ thẩm. Do chị V còn phải chịu 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm nên khấu trừ vào 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm mà chị đã nộp theo biên lai thu tiền số 0001081 ngày 26/11/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai. Chị V còn phải nộp số tiền là **50.790.788đ** (Năm mươi triệu bảy trăm chín mươi nghìn bảy trăm tám mươi tám đồng).

[4]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Gia Lai;
- TAND thành phố Pleiku;
- Chi cục THADS thành phố Pleiku;
- Dương sự;
- Lưu Tòa, lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Sinh

